

Số: **657**/BQL-QLTN&MT

Cao Bằng, ngày **05** tháng **04** năm 2017

V/v hướng dẫn xây dựng Báo cáo
công tác bảo vệ môi trường

Kính gửi: Các Ban quản lý cửa khẩu.

Thực hiện Công văn số 925/UBND-CN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường,

Ban Quản lý Khu kinh tế hướng dẫn xây dựng công tác báo vệ môi trường hàng năm trong khu kinh tế như sau:

1. Về nội dung báo cáo (*thực hiện theo Điều 5, Thông tư 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016*):

- Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường: Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường;

- Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường: Tổ chức bộ máy và nguồn lực bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định;

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất và kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ban quản lý khu kinh tế, thực hiện (*Phụ lục IV, Thông tư 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 gửi kèm*). Đối với các chỉ tiêu tại Bảng 1 (kèm theo): Nếu chỉ tiêu nào không có thì ghi không có, không được cắt bỏ.

3. Thời điểm và kỳ báo cáo: Các Ban quản lý cửa khẩu xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi về Ban Quản lý khu kinh tế trước ngày 25/12 hàng năm (bản mềm gửi qua địa chỉ banquanlycb@gmail.com).

4. Hình thức báo cáo (thực hiện theo Điều 7, Thông tư 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016): Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được trình bày theo đúng thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

Vậy, đề nghị các đơn vị thực hiện Báo cáo theo đúng các nội dung, đúng mẫu và thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm Quản lý và Khai thác DVHT;
- Lưu VT, Phòng QLTN&MT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lôi Núng

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp: Tỉnh:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

I. Tình hình chung

Trình bày thông tin chung, các đặc điểm của khu kinh tế, khu công nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo vệ môi trường

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường

a) Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn gây ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại).

2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực;

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Tình hình xử lý nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định tại các bảng 1, 2, 3 của phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20...

Trưởng Ban quản lý
(ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp báo cáo)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường	
1	1.1	Tổng diện tích mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghiệp	Ha
2	1.2	Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu công nghiệp	Ha
3	1.3	Tỷ lệ lấp đầy trong khu kinh tế, khu công nghiệp	%
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường	
4	1.1	Tổng số và diện tích khu kinh tế, khu công nghiệp	Số khu; ha
5	1.2	Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế, khu công nghiệp	Số cơ sở
6	1.3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày
7	1.4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày
8	1.5	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày
9	1.6	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m ³ /h
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường	
	1	Ban hành văn bản định hướng và các văn bản khác	
10	1.2	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	
11	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %
12	2.2	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %
13	2.3	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %
14	2.4	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %
15	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Số lượng,

		bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	%
16	2.6	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng
17	2.7	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %
18	2.8	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường	
19	3.1	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng	Số lượng, %
20	3.2	Số lượng và tỷ lệ khu công nghiệp, có kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %
21	3.3	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng xử lý	Số lượng, %
22	3.4	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	Số lượng, %
23	3.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %
24	3.6	Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn/số lượng các cơ sở phải có hệ thống xử lý khí thải	Số lượng/số lượng
25	3.7	Số lượng và tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %
	4	Quản lý chất thải	
26	4.1	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	%
27	4.2	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	%
28	4.3	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	%
29	4.4	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %
30	4.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp có phát sinh chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định của pháp luật	Số lượng, %

1	KCNA	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		...							
2	KCNB	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		...							
3	KCNC	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		...							
...							

Bảng 3. Mẫu Danh sách các tổ chức, cá nhân cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên cơ sở	Vị trí	Loại hình sản xuất	Lượng khí thải phát sinh	Biện pháp xử lý khí thải	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Biện pháp xử lý khí thải (Tự xử lý đạt QCVN/đầu nổi vào HTXLNTTT KCN/chuyên giao nước thải)	Chất thải rắn (tấn/năm)		Biện pháp xử lý chất thải rắn
								CTR thông thường	CTR nguy hại	
1										
2										
3										
...										

4. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.